

W. Humboldt: cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp cho ngôn ngữ học

Quách Thị Gấm¹

Nhận ngày 2 tháng 3 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Tóm tắt: Wilhelm von Humboldt (1767-1835) là học giả, triết gia, nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà cải cách giáo dục, nhà ngôn ngữ học vĩ đại của Đức. Bởi thế, W. Humboldt được đánh giá là nhà bác học toàn năng có nhiều đóng góp, cống hiến trên nhiều lĩnh vực. Đối với giới ngôn ngữ học, ông được biết đến nhiều nhất với tư cách là một nhà ngôn ngữ học có những đóng góp to lớn tới triết học ngôn ngữ và sự hình thành của ngôn ngữ học hiện đại. Ông cho rằng, ngôn ngữ thể hiện văn hóa của người nói và là một yếu tố quyết định trong nhận thức của con người về thế giới. Điều đó, sau này đã được phát triển trong lĩnh vực ngôn ngữ học dân tộc học và mở ra nhiều hướng nghiên cứu mới của ngôn ngữ học hiện đại cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: Ngôn ngữ học, tư tưởng, văn hóa, Wilhelm von Humboldt.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: Wilhelm von Humboldt (1767-1835) was a German scholar, philosopher, politician, diplomat, educational reformer, and linguist. Therefore, W. Humboldt is considered an almighty scientist with significant contributions in many fields. For linguistics, he is best known as a linguist who made great contributions to the philosophy of language and the formation of modern linguistics. He believes that language represents the culture of the speaker and is a decisive factor in people's perception of the world. That assumption was later developed in the field of ethnographic linguistics and opened up many new research directions of modern linguistics in the late 19th century and early 20th century.

Keywords: Linguistics, ideology, culture, Wilhelm von Humboldt.

Subject classification: Linguistics

¹ Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: quachthigam@yahoo.com

1. Dẫn nhập

Trong lịch sử phát triển của thế giới, Wilhelm von Humboldt (1767-1835) là một nhà bác học lừng danh không chỉ ở Đức mà trên toàn thế giới với những cống hiến, đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt trong lĩnh vực ngôn ngữ học, ông đã có những phát kiến và đóng góp to lớn, trong đó những tư tưởng về ngôn ngữ học của ông cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Ở Việt Nam, những hiểu biết về W. Humboldt cho đến nay vẫn còn một khoảng trống. Thực tế đã có một vài tài liệu viết về ông, tuy nhiên thông tin còn sơ lược, chưa đầy đủ, đặc biệt chưa tập trung làm sáng rõ những đóng góp của W. Humboldt đối với ngôn ngữ học. Trên cơ sở những tư liệu thu thập được trong và ngoài nước, bài viết cung cấp một bức tranh tổng quan, hệ thống về cuộc đời, sự nghiệp và những cống hiến của W. Humboldt đối với ngôn ngữ học.

2. Cuộc đời và sự nghiệp

Wilhelm von Humboldt sinh ngày 23/06/1767², tại Potsdam, Phổ (Đức ngày nay) trong một gia đình quý tộc. Điều đặc biệt là thuở nhỏ cả ông và em trai Alexander von Humboldt (1769-1859, sau này trở thành nhà tự nhiên và khoa học nổi tiếng của Đức) đều không theo học bất cứ một ngôi trường tiểu học hay trung học công lập nào. Thay vào đó, hai anh em ông được học tại nhà ở Tegel. Những người mà

cha mẹ ông thuê về dạy cho hai anh em được tuyển chọn từ những nhân vật hàng đầu của Berlin như nhà văn J.H. Campe, nhà tư tưởng chính trị E.F. Klein, C. Dohm, nhà văn - nhà triết học J.J. Engel... Xuất bản lần đầu tiên của ông năm 19 tuổi đã đề cập đến ý tưởng về thần học của Socrates và Plato, trong đó ông bảo vệ lý tưởng giác ngộ tôn giáo tự nhiên.

Năm 1779, cha ông qua đời, việc giáo dục hai anh em ông được C. Kunth, một nhà giáo dục người Đức nổi tiếng đảm nhận. C. Kunth đã hướng dẫn Humboldt qua các nghiên cứu luật tại Đại học Brandenburg ở Frankfurt. Chỉ sau một học kỳ ở Frankfurt, năm 1788, W. Humboldt chuyển sang Đại học Tổng hợp Göttingen. Ngoài luật học, văn học, lịch sử, ông đã học triết học cổ điển với C.G. Heyne, khoa học tự nhiên với G.C. Lichtenberg (người được coi là “một trong những trí tuệ sáng chói nhất” mà ông từng gặp) và đắm mình vào nghiên cứu triết học của I. Kant. Năm 1789, W. Humboldt khẳng định vị trí triết học của mình với tác phẩm *Về tôn giáo*, đây là bài viết quan trọng đầu tiên của ông.

Năm 1790, sau khi vượt qua kỳ thi về luật pháp, ông gia nhập quân đội và sau đó được bổ nhiệm làm ủy viên Hội đồng Cơ mật quân đội Phổ. Nhưng W. Humboldt rời khỏi quân đội và từ chức chỉ sau một năm. Năm 1791, ông kết hôn với con gái của Chủ tịch Hội đồng Phổ ở Erfurt. Từ năm 1794 đến năm 1797, ông sống trong gia đình vợ ở Thuringia và dành toàn bộ thời gian, sức lực để theo đuổi học thuật và triết học. Cũng trong thời gian này, ông kết thân với nhiều học giả nổi tiếng, trong đó có nhà thơ Đức vĩ đại F. Schiller, người đã ảnh hưởng lớn đối với ông qua những công trình

² Ngày sinh, mất lấy theo tài liệu: *Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Một số tài liệu khác ghi ngày sinh của ông 22/06/1767 và mất 08/08/1835.

ngiên cứu về mỹ học. Sự quan tâm đến những vấn đề mỹ học khiến Humboldt rất chú ý đến triết học của I. Kant và của F. Selling, đồng thời, ông tham gia tranh luận về chính trị và triết học với các chính trị gia. Năm 1792, ông công bố một loạt bài viết thể hiện quan điểm của ông về vấn đề triết học xã hội và chính trị thời kỳ này, trong số đó đáng chú ý là *Một số ý kiến về hiến pháp nhân bộ hiến pháp mới của Pháp và Chính phủ nên làm gì cho sự thịnh vượng của công dân?*. Những tác phẩm này được ví như là những tuyên bố về sự tự do trong tư tưởng chính trị của Đức.

Năm 1794, ông định cư tại thành phố Jena và đảm nhiệm vai trò cố vấn triết học và cộng tác viên quan trọng của Goethe và đặc biệt là F. Schiller. Thời gian này, ông còn công bố nhiều tác phẩm quan trọng về các lĩnh vực nghệ thuật và văn chương, như: thơ, tiểu thuyết, sử thi. Đặc biệt đối với tạp chí mới thành lập của Schiller, *Die Horen*, ông là tác giả của hai đóng góp quan trọng: với tác phẩm *Về sự khác biệt tình dục*, ông đã xây dựng một lý thuyết về giới dựa trên triết học tự nhiên đương đại và với *Về giống nam và nữ*, ông đã mở rộng lý thuyết này vào lĩnh vực nghệ thuật và văn chương. Trong khi ở Jena, ông đã phác thảo một kế hoạch chi tiết về nhân chủng học so sánh trong tương lai. Được định hướng bởi nhân chủng học, W. Humboldt đã tham gia vào các vấn đề dân tộc và xác định chính xác những đặc trưng cơ bản cấu thành bản sắc dân tộc trong bối cảnh của một châu Âu hiện đại. Do đó vào năm 1797, ông đã công bố một nghiên cứu sâu rộng về một thể loại gọi là “Phê bình văn hóa lịch sử” có tựa đề *Thế kỷ XVIII*.

Sau khi mẹ ông qua đời, năm 1797 W. Humboldt và gia đình chuyển đến Paris. Tại đây, ông gặp và tiếp xúc với nhiều chính trị gia, học giả và trí thức hàng đầu của Pháp; tham dự các cuộc họp ở Viện Quốc gia; tranh luận triết học Kant với các nhà triết học hàng đầu của Pháp; thường xuyên đến thăm nhà hát và từ quan điểm của một nhà nhân chủng học văn hoá, ông đã quan sát, phân tích các hình thức và sự đa dạng khác nhau từ *Hài kịch Pháp* và *Nhà hát của Cộng hòa* đến *Loại hình tạp kỹ*. Ông cũng nghiên cứu và đưa ra những nhận xét xác đáng về toàn bộ nguyên lý của nền văn học, triết học cổ điển và hiện đại, tức là văn học và triết học Pháp thế kỷ XVIII. Những bình luận về các nhà văn và những phê bình sắc sảo của W. Humboldt về triết lý của Condillac được tìm thấy trong *Nhật ký Paris* của ông. Cuốn nhật ký đã cung cấp manh mối quan trọng cho sự hiểu biết về vị trí triết học của ông. *Nhật ký Paris* của W. Humboldt cho thấy năng lực phi thường và sự say mê của ông về các nghiên cứu, quan sát về đời sống văn hoá, chính trị, xã hội phức tạp của Pháp dưới thời Directoire. Trong khi đó, Goethe đã xuất bản hai công trình của ông về nghệ thuật và sân khấu Pháp trên tạp chí *Die Propyläen*.

Thời gian ở Paris, W. Humboldt cũng đã hoàn thành các công trình nghiên cứu về thẩm mỹ như là: *Các bài luận về thẩm mỹ I. Về Goethe của Herrmann và Dorothea* vào năm 1799. Cùng năm đó, ông cũng xuất bản công trình bằng tiếng Pháp *Vì lợi ích của Madame de Staël và giới của bà*, đây được xem như là một bản tóm tắt ngắn gọn các lập luận chính nhấn mạnh đến lý thuyết mới của ông về trí tưởng tượng trên tạp chí *Magasin Encyclopédique*.

Năm 1802, W. Humboldt được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Chính trị Phổ và phục vụ Nhà nước với tư cách như là một đặc phái viên Phổ ở Roma (từ 1803 đến cuối năm 1808). Thời gian làm công việc ngoại giao và hoạt động chính trị này đã giúp ông có đủ thời gian để dành cho hoạt động khoa học, đặc biệt là để tâm suy nghĩ đến vấn đề ngôn ngữ. Bên cạnh các nghiên cứu về ngôn ngữ Basque, ông còn nghiên cứu ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại và văn học, dịch thơ của Pindar (*Olympic Odes*), bi kịch *Agamemnon* và nhiều tác phẩm của các tác giả khác. Việc giới thiệu phiên bản tiếng Đức của ông về tác phẩm *Agamemnon* bao hàm một tuyên bố ngắn gọn về lý thuyết dịch, ở đó ông đã xây dựng một phương pháp tiếp cận mới cho vấn đề dịch thuật và phát triển các khái niệm, các lý thuyết dịch hiện đại. Cuộc sống của W. Humboldt ở chôn thành đô cũng dẫn dắt ông quan tâm, phản ánh sâu sắc về số phận của văn hoá cổ đại và lịch sử của nó, được thể hiện trong hai công trình *Latium und Hellas* (năm 1806), và *Lịch sử suy thoái và sự sụp đổ của Cộng hòa Hy Lạp* (1807-1808). Năm 1805, dưới cái chết bất ngờ của F. Schiller, ông đã sáng tác *Rome*, bài thơ nổi tiếng nhất của ông (năm 1806).

Sau chiến thắng quyết định của Napoléon tại Jena và Auerstedt dẫn đến sự sụp đổ của Nhà nước Phổ, năm 1808 W. Humboldt trở lại Đức và miễn cưỡng chấp nhận vị trí đứng đầu bộ phận công tác giáo hội và là Bộ trưởng Bộ Giáo dục Phổ. Tuy nhiên, chỉ trong khoảng thời gian ngắn (từ năm 1809 đến năm 1810), ông đã thiết lập một cuộc cải cách triệt để toàn bộ hệ thống giáo dục Phổ từ trường tiểu học và trung học đến trường đại học dựa trên

nguyên tắc giáo dục phổ cập và tự do. Ông chủ trương một hệ thống giáo dục vượt qua ranh giới của Nhà nước Phổ (ông đã tìm kiếm hệ thống phổ cập giáo dục có lợi cho toàn thể nhân loại). Ý tưởng kết hợp nghiên cứu và giảng dạy, sự tự do học thuật, tự do giảng dạy và tự do học tập để tìm sự thật khoa học mà không bị kiểm duyệt, đàn áp hay chi phối bởi các thế lực chính trị và kinh tế đã khiến ông thành lập trường Đại học Berlin năm 1810 (năm 1948 đổi tên thành trường mang tên ông - Đại học W. Humboldt - để ghi công người sáng lập). Mô hình giáo dục W. Humboldt không chỉ được áp dụng trên khắp nước Đức mà còn là mô hình chuẩn cho hầu hết các trường đại học hiện đại ở các nước phương Tây.

Nhưng W. Humboldt đã sớm gặp khó khăn với tầng lớp quý tộc Phổ khi ông khẳng định rằng, trường đại học phải được cấp cho đất đai để bảo đảm sự độc lập của nó khỏi Nhà nước và sự thay đổi của chính trị. Sau tranh cãi với cấp trên, năm 1810 ông bị yêu cầu từ chức khỏi chức vụ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và được cử tới Vienna làm đại sứ trong cuộc đấu tranh bế tắc của Chiến tranh Napoléon. Tại Vienna, ông đã có vai trò quan trọng trong việc thuyết phục Áo gia nhập Liên minh châu Âu, đồng minh với Phổ và Nga chống lại Napoléon.

Trong các cuộc đàm phán Hiệp ước hòa bình Paris lần thứ nhất, lần thứ hai và sau đó tại Quốc hội Vienna, ông đã thành công trong việc bảo vệ quyền của người Do Thái, nhưng thất bại trong nỗ lực bảo đảm một hiến pháp tự do cho Liên bang Đức dựa trên một đạo luật về các nguyên tắc cơ bản có thể đảm bảo quyền của mọi công dân. Sau một thời gian ngắn làm đại diện cho Phổ tại Bundestag ở Frankfurt, ông được bổ nhiệm

làm Đại sứ Phổ ở Tòa án Saint James thuộc London. Trong thời gian rảnh rỗi, ngoài việc nghiên cứu tiếng Phạn tại Thư viện Bảo tàng Anh quốc, với sự trợ giúp của ngân hàng House of Rothschild, ông đã tổ chức một chương trình tài trợ cho việc tái thiết nền kinh tế Phổ bị chiến tranh tàn phá.

Năm 1819, ông trở về Berlin công tác trong Bộ Nội vụ đứng đầu một Ủy ban để soạn thảo một hiến pháp mới của Phổ. Tuy nhiên, kế hoạch toàn diện của ông về việc đưa ra một hiến pháp tự do biến đổi Phổ thành một chế độ quân chủ hiến pháp thực sự không có cơ hội được thông qua. Khi W. Humboldt chống lại các biện pháp đàn áp do Chính phủ Hoàng gia thực hiện theo các nghị định của Karlsbad và trong cuộc tấn công liên quan đến quyền tự do dân sự, vào đêm giao thừa của năm 1819, vua Friedrich Wilhelm III đã bãi nhiệm ông ra khỏi tất cả các chức vụ. Việc bị sa thải không chỉ kết thúc sự nghiệp chính trị của ông, mà còn là sự loại bỏ cơ hội phát triển một xã hội dân sự thực sự, cũng như thành lập các thể chế dân chủ và việc tham gia tích cực vào đời sống chính trị quốc gia của tầng lớp trung lưu.

Bên cạnh một chuyến viếng thăm kéo dài đến Paris và London vào năm 1828, W. Humboldt đã dành phần còn lại của cuộc đời tại gia đình ở Tegel. Ở đó, ông tập trung sức lực vào công việc học thuật và nghiên cứu ngôn ngữ. Năm 1830, W. Humboldt còn công bố một bức thư của ông về nhà thơ Schiller, đó là một bài luận dài *Về Schiller và con đường phát triển trí tuệ của ông*. Cùng năm đó, ông cũng công bố lại một bài luận dưới hình thức tổng kết về cuộc hành trình của nhà thơ người Ý mà ông đã xuất bản năm trước (*Rezension von*

Goethes Zweitem römischen Aufenthalt). Cũng như trong tiểu luận viết về F. Schiller, ở đó ông đã cố gắng giải thích các khía cạnh khác nhau của nhà thơ xuất phát từ nhận thức của nhà thơ về nghệ thuật và thiên nhiên.

Ông mất ngày 08/04/1835, tại Tegel, gần Berlin, Đức.

3. Hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ và những đóng góp chính

3.1. Người tiên phong khám phá và sáng lập phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ Basque

Nghiên cứu ngôn ngữ là một trong những mối quan tâm lớn nhất trong sự nghiệp của W. Humboldt. Trong thời gian ở Paris, W. Humboldt đã tiến hành một số chuyến đi quanh châu Âu, trong đó ông đã có hai chuyến đi kéo dài đến Tây Ban Nha. Mục đích của các chuyến đi này chính là thăm xứ Basque để nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá Basque. Đây là ngôn ngữ được sử dụng bởi người Basque và là một trong những ngôn ngữ độc đáo nhất trên thế giới. Ngôn ngữ này bị tách biệt, cô lập khỏi phần còn lại của châu Âu trong hàng ngàn năm bởi các khu rừng rậm và đồi núi dày đặc bao phủ. Chính vì vậy, nó không liên quan đến bất kỳ ngôn ngữ nào khác.

Việc khám phá ngôn ngữ Basque cùng với các cuộc điều tra tiên phong về ngôn ngữ này là bước ngoặt quyết định trong sự nghiệp nghiên cứu ngôn ngữ và dẫn dắt W. Humboldt trên con đường trở thành nhà ngôn ngữ học nổi tiếng. Basque, một thổ ngữ có nguồn gốc và cấu trúc mà cho đến

nay đã thách thức mọi nỗ lực giải thích của các sử gia, triết học và ngôn ngữ học theo các phương pháp truyền thống. Bởi đây là ngôn ngữ rất khó để tìm hiểu, thậm chí có một huyền thoại cho rằng, ngay cả những Devil³ đã cố gắng học ngôn ngữ này để có thể quyết định, thống lĩnh xứ Basques. Nhưng sau bảy năm cố gắng học hỏi, cuối cùng anh ta đã từ bỏ vì vẫn không thể hiểu được bất cứ điều gì về ngôn ngữ này.

Bằng phương pháp nghiên cứu thực địa, W. Humboldt bác bỏ tất cả các lý thuyết hiện có về nguồn gốc và mối liên quan về ngôn ngữ này, nhưng thay vì các lý thuyết tiến bộ mới, quyết định đầu tiên của ông là sử dụng tất cả các phương tiện có thể sử dụng của ông để nghiên cứu ngôn ngữ Basque theo cách riêng của mình: từ tài liệu bằng văn bản, thông tin người bản địa cung cấp, các bản thống kê, thông tin về lịch sử, dân tộc học và xã hội học cho đến sự sáng tạo để thực hiện với tất cả những gì được biết đến mà ngày nay chúng ta gọi là “công tác thực địa”.

Quá trình nghiên cứu ngôn ngữ Basque đã giúp W. Humboldt hình thành và xây dựng khái niệm mới về cách điều tra ngôn ngữ và thách thức quan điểm được coi là tiêu biểu về ngôn ngữ vốn đã chiếm ưu thế trong tư duy phương Tây từ Aristotle cho đến các nhà tư tưởng thuộc chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý thời ông. Quan niệm mới này được thể hiện trong triết học của W. Humboldt về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, đó là: ngôn ngữ là linh hồn của dân

tộc, ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời.

3.2. Người làm chủ bộ sưu tập lớn nhất về các tài liệu ngôn ngữ ở châu Âu, đi đầu trong nghiên cứu các ngôn ngữ ở châu Mỹ, sáng lập các nguyên tắc mới của ngôn ngữ học so sánh

Một mối quan tâm khác có ý nghĩa quan trọng đối với các nỗ lực nghiên cứu ngôn ngữ sau này của ông, đó là các ngôn ngữ của người da đỏ ở châu Mỹ. Trong thời gian làm đặc phái viên ở Roma (khoảng những năm 1800-1810), ông đã gặp và kết bạn với cựu linh mục từng làm đại sứ ở châu Mỹ và người đứng đầu của Thư viện Giáo hoàng Quirinal Papal, người Tây Ban Nha là L. Hervás (1753-1809) - một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng. Ông đã có cơ hội tham khảo ý kiến và cuối cùng là sao chép toàn bộ bộ sưu tập của L. Hervás, đó là một kho tài liệu và ngữ pháp về người Mỹ bản địa. Đây là cơ sở để ông nghiên cứu về các ngôn ngữ ở châu Mỹ sau này.

Năm 1811, W. Humboldt đưa ra tuyên bố rộng rãi về triết học và phương pháp luận đầu tiên của mình với *Tiểu luận về ngôn ngữ của Lục địa mới* nhằm giới thiệu nghiên cứu của ông về ngữ pháp của người da đỏ ở châu Mỹ.

Năm 1820, W. Humboldt trình lên Viện Hàn lâm Khoa học Berlin một kế hoạch táo bạo về việc xây dựng các nguyên tắc mới của ngôn ngữ học so sánh và bản phác thảo mang tính triết học và phương pháp luận về các nguyên tắc này trong một bài báo có tựa đề: *Về nghiên cứu so sánh ngôn ngữ và mối quan hệ của nó với các giai đoạn khác nhau của sự phát triển ngôn ngữ*. Trong bài

³ Một thế lực tà ác hùng mạnh và là kẻ thù của Chúa trong Cơ đốc giáo và Do Thái giáo.

báo này, ông đã đưa ra một bản tóm lược về những nỗ lực trước đây của ông, đặt ra các nguyên tắc và kế hoạch chi tiết cho những chương trình nghiên cứu toàn diện trong những năm tiếp theo, đồng thời xác định các nhiệm vụ của ngôn ngữ học tương lai. W. Humboldt xem chức năng của ngôn ngữ không đơn giản chỉ để đại diện hoặc truyền tải ý tưởng và khái niệm hiện tại, mà là “cơ quan hình thành tư tưởng”, do đó ngôn ngữ còn là công cụ để tạo ra các khái niệm mới và các khái niệm mới không thể ra đời nếu không có ngôn ngữ. Với việc duy trì nghiên cứu thực nghiệm, xem xét việc sử dụng ngôn ngữ trong thực tế ở các ngôn ngữ khác nhau với các cấu trúc khác nhau, ông đã cung cấp cho các nhà triết học những hiểu biết cụ thể về bản chất của ngôn ngữ con người mà nếu không thì không thể đạt được. Vì không thể có quy tắc của ngôn ngữ học mà không dựa trên ý tưởng và điều tra nắm bắt bản chất các mặt của đối tượng.

Với sự giúp đỡ ban đầu của em trai Alexander, ông đã làm chủ bộ sưu tập lớn nhất về các tài liệu ngôn ngữ ở châu Âu. Không có nhóm ngôn ngữ nào trên thế giới mà không thu hút sự chú ý của ông. Chẳng hạn, các ngôn ngữ châu Âu và Ấn Âu mà W. Humboldt đã biết và nghiên cứu gồm có tiếng Hy Lạp cổ và tiếng Latin, tiếng Phạn, tất cả các ngôn ngữ Roman, tiếng Anh, ngôn ngữ Basque, tiếng Iceland cũ, Ba Lan, Slovenian, Serbo Croatian, Hungary...; các ngôn ngữ châu Á: tiếng Do Thái, tiếng Ả Rập, tiếng Coptic (trong đó ông đã viết một ngữ pháp), tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, Xiêm, Tamil...

Bên cạnh ngôn ngữ Basque mà ông được coi là người sáng lập nghiên cứu tiếng Basque, trọng tâm của W. Humboldt còn là

nghiên cứu các ngôn ngữ bản địa của Nam Mỹ, Trung Mỹ và Bắc Mỹ. Từ năm 1827 đến 1828, ông còn mở rộng ra nghiên cứu các ngôn ngữ thuộc Thái Bình Dương từ bờ biển phía đông châu Phi đến Hawaii và quần đảo Hải Nam. Những hình thức mà ngày nay chúng ta gọi là nhóm ngôn ngữ Austronesian có sự hiện diện của W. Humboldt là người đầu tiên chứng minh một cách thuyết phục. Trong số các giấy tờ còn lại của ông, người ta đã tìm thấy các nghiên cứu, ghi chú, phân tích, quan sát và các tài liệu liên quan đến hơn hai trăm ngôn ngữ.

Trong số những nghiên cứu gửi cho Viện Hàn lâm Berlin đánh dấu sự tiến bộ và hướng đi về các cuộc điều tra của ông là các tác phẩm: *Về công việc của các nhà sử học* năm 1821, *Về nguồn gốc các dạng ngữ pháp và ảnh hưởng của chúng đối với việc phát triển tư tưởng* năm 1822, *Về văn tự bằng chữ cái và mối quan hệ của nó với cấu trúc ngôn ngữ* năm 1824, *Về cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ Trung Quốc* năm 1826, *Về dạng thức kép* năm 1827, *Về ngôn ngữ của đảo Hải Nam* năm 1828... Bài viết của ông *Về công việc của các nhà sử học*, bên cạnh việc giải quyết các vấn đề mà các nhà sử học phải đối mặt bằng văn bản lịch sử, còn cung cấp một lý thuyết về nghiên cứu lịch sử với việc tăng cường các quan sát hiệu hiết về bản chất của lịch sử. Tác phẩm này chiếm một vị trí quan trọng đối với sự phát triển của khoa học nhân văn. Nhà sử học Droysen đánh giá lý thuyết về các nghiên cứu lịch sử của ông có ảnh hưởng mạnh mẽ tới khoa học lịch sử. Bởi vì theo Droysen, phương pháp nghiên cứu của nhà sử học là “sự hiểu biết bằng cách điều tra”. W. Humboldt đặt ra sự hiểu biết lịch sử

chỉ đơn giản bằng sự suy luận hợp lý và ông gọi đó là sự đồng hóa “các khả năng điều tra” và đối tượng bị điều tra (Noam Chomsky, 1957).

Trong những năm còn lại của cuộc đời, phần lớn thời gian và công sức ông dành cho những gì mà đã trở thành kiệt tác của ông: một nghiên cứu đồ sộ về ngôn ngữ Kavi trên đảo Java (Indonesia) bao gồm toàn bộ nhóm ngôn ngữ Austronesian của Thái Bình Dương. Nhưng ông chỉ có thể hoàn thành phần *Giới thiệu* và *Tập 1* của tác phẩm. Năm 1836, nhà nghiên cứu Buschmann đã xuất bản những phần này của ông tạo thành tập đầu tiên của tác phẩm với tên gọi là *Kawi Werk của Humboldt* (Kavi-Work). Hai tập còn lại của ông cũng được Buschmann biên tập và xuất bản vào năm 1838 và năm 1839. Về công trình này, nhà ngôn ngữ học người Mỹ Bloomfield viết: “Tập 2 trong cuốn sách vĩ đại của W. Humboldt đã sáng lập ra ngữ pháp so sánh của họ ngôn ngữ Malayo-Polynesian” (Leonhard Bloomfield, 1933, tr.19).

Sau này em trai ông, Alexander đã viết một *Lời nói đầu* cho toàn bộ tác phẩm với ý nghĩa như là một đài tưởng niệm người quá cố. Với mục đích đó, ấn bản này xuất hiện như là một bài luận độc lập, trong đó bao gồm một bản tóm tắt các quan điểm lý thuyết của W. Humboldt về ngôn ngữ, một bài luận được coi là sách giáo khoa về triết lý của lời nói mang tựa đề *Sự khác biệt của thiết chế ngôn ngữ loài người và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển trí tuệ và tinh thần của con người* (Berlin, 1836). Văn bản này đã trở thành văn bản quan trọng nhất cho việc tiếp nhận những ý tưởng của W. Humboldt trong suốt thế kỷ XIX và phần lớn thế kỷ XX. Trong văn bản này,

W. Humboldt đã nói chi tiết về sự hiểu biết của ông về ngôn ngữ và lời nói của con người. Điều này được ông coi như là một sự giải phóng cho các nghiên cứu thực nghiệm quy mô lớn. Trong số những công trình mang tính đột phá của ông được công bố trong thế kỷ XX (không có bản dịch tiếng Anh nào còn tồn tại) phải kể đến *Nguyên lý cơ bản của điển mẫu ngôn ngữ học* và *Về cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ*. Chỉ trong ánh sáng của ngôn ngữ học thế kỷ XX, nhân chủng học và triết học, nghĩa là phải sau Saussure, Cassirer, Jakobson, Whorf, Chomsky và Wittgenstein, phạm vi thực sự của triết học ngôn ngữ W. Humboldt mới trở nên rõ ràng và được thừa nhận.

3.3. Người khai sáng, mở đường cho khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn hóa, xã hội và tinh thần

Chịu ảnh hưởng bởi những quan điểm triết học của Heider, W. Humboldt rất quan tâm đến địa hạt văn hoá, đồng thời sau một quá trình nghiên cứu, tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ và các nền văn hóa xa lạ trên khắp thế giới, ông đã đúc rút ra nhận xét rằng, ngôn ngữ chính là linh hồn của dân tộc, ngôn ngữ phản ánh cách tư duy của mỗi dân tộc dùng nó. Vì vậy, trong ngôn ngữ sẽ có những nét đặc thù của văn hoá và cách tư duy của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó. Tuy theo loại hình văn hoá và loại hình ngôn ngữ, mà ngôn ngữ của dân tộc đó có những nét đặc thù riêng. Do đó, để nghiên cứu ngôn ngữ người ta phải nghiên cứu cả văn hóa, thậm chí cả nền văn hóa của ngôn ngữ đó. Ngay từ khi ngôn ngữ hình thành đã gắn bó với văn hóa của cộng đồng, văn hóa

của nhân loại, vì vậy văn hóa và ngôn ngữ có mối quan hệ khăng khít là điều không thể bàn cãi.

Do ngôn ngữ gắn bó với tinh thần, với từng cộng đồng, dân tộc hay bộ lạc, nên mỗi ngôn ngữ đều chứa đựng một thế giới quan của riêng mình. Chẳng hạn, trong tiếng Sanskrit, con voi được gọi bằng những tên gọi khác nhau: “con uống hai lần”, hay “con hai răng”, mặc dù những tên gọi đó cùng chỉ một đối tượng nhưng rõ ràng, những tên gọi đó chứa đựng những khái niệm khác nhau. Từ đó ông cho rằng, mỗi ngôn ngữ đều có chức năng miêu tả hoàn cảnh xung quanh mà nó phụ thuộc vào và miêu tả chỉ có thể vượt ra khỏi ranh giới của nó khi gia nhập một khung cảnh khác. Tuy nhiên, không phải là không có sự thống nhất của thế giới quanh ta, bởi nhiều ngôn ngữ không phải là nhiều tiêu chí của một đối tượng mà là sự nhận xét khác nhau về đối tượng ấy.

Trong tác phẩm nổi tiếng *Tính đa dạng trong cấu trúc của các ngôn ngữ nhân loại*, W. Humboldt đã lý giải ngôn ngữ trong mối quan hệ với tinh thần nhân loại và với văn hoá. Theo đó, đặc trưng ngôn ngữ được coi là tài sản riêng của dân tộc bản ngữ. Ngữ âm chính là nguyên liệu còn hình thức nội tại của ngôn ngữ là cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp. Ngôn ngữ và tư duy có quan hệ mật thiết và gắn ngôn ngữ với đặc trưng tinh thần của các dân tộc. Ngôn ngữ chính là nền tảng của suy nghĩ (Đinh Văn Đức, Đinh Kiều Châu, 2015). Nói cụ thể “mỗi ngôn ngữ phản ánh những cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến tư duy đó. Ngôn ngữ tổ chức và hướng dẫn thế giới quan của người nói. Thế giới quan ấy làm thành “hình thức bên trong của

ngôn ngữ”, trong lúc “hình thức bên ngoài” là cấu trúc ngữ âm, ngữ pháp... (Trần Ngọc Thêm, 1993, tr.185). Chịu ảnh hưởng tư tưởng của W. Humboldt, một số nhà ngữ học khác như Heyman Steinthal, August Schleicher, Fosler, Paul... cũng cho rằng, ngôn ngữ luôn luôn không thoát khỏi hệ biểu đạt tâm lý của con người. Hệ tâm lý, theo các nhà ngôn ngữ học này, là quá trình hoạt động ngôn ngữ gắn với hệ tư tưởng, mà tư tưởng là gắn với tâm lý và tinh thần của một cộng đồng.

W. Humboldt cũng là người đại diện cho khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với xã hội với quan niệm ngôn ngữ là nhân tố quy định xã hội. Điều này có nghĩa là hoạt động ngôn ngữ là có tổ chức và gắn bó chặt chẽ với thế giới xung quanh con người. Ông cho rằng, ngôn ngữ không chỉ là sự phản ánh của các cấu trúc văn hóa, xã hội hoặc tâm lý, mà còn là nguồn gốc, nguyên nhân của chúng, nghĩa là ngôn ngữ quy định xã hội. Vì thế cũng có thể nghiên cứu, tìm hiểu văn hóa, xã hội của một khu vực hoặc một cộng đồng dân cư dựa trên việc nghiên cứu từ hoạt động ngôn ngữ ở khu vực này hoặc cộng đồng này. Đây chính là ngôn ngữ học chủng tộc. Quan điểm này của W. Humboldt đã làm nền tảng cho nhiều khuynh hướng nghiên cứu khác (Trần Thanh Ái, 2013).

4. Kết luận

W. Humboldt không chỉ là một chính khách nổi tiếng, mà ông còn để lại dấu ấn quan trọng với tư cách là một nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học xuất sắc. Trong thế kỷ XIX, W. Humboldt là người đại diện duy nhất

xây dựng nguyên tắc ngôn ngữ học theo xu hướng chủ nghĩa lịch sử thực chứng và theo định hướng của hệ ngôn ngữ Ấn Âu một cách nghiêm ngặt. Ông được coi là nhà ngôn ngữ học châu Âu đầu tiên xác định ngôn ngữ của con người như một hệ thống quy tắc quản lý, chứ không phải chỉ là một tập hợp các từ và cụm từ gắn với ý nghĩa. Ý tưởng này là một trong những nền tảng trong lý thuyết biến đổi ngôn ngữ của N. Chomsky. Chomsky thường trích dẫn sự miêu tả ngôn ngữ của W. Humboldt như là một hệ thống “sử dụng vô hạn các phương tiện hữu hạn”, có nghĩa là một số lượng vô hạn các câu có thể được tạo ra bằng cách sử dụng một số lượng hạn chế các quy tắc ngữ pháp (Lý Toàn Thắng, 2001).

Với tư tưởng triết học về ngôn ngữ: ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc và luận điểm tính thống nhất của ngôn ngữ với văn hóa, tinh thần dân tộc, W. Humboldt được đánh giá là đại diện tiêu biểu, người đặt nền móng cho nhiều khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ (Trung tâm Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 2002, tr.411), là đại diện xuất sắc bậc nhất cho những tư tưởng ngữ học đại cương thế kỷ XIX trước F. de Saussure (Đinh Văn Đức, Đinh Kiều Châu, 2015). Quan điểm của ông về sau đã có ảnh hưởng sâu sắc đến lý luận của những nhà ngôn ngữ học nhân chủng và xã hội thế kỷ XX và tạo ra nhiều khuynh hướng nghiên cứu khác nhau như: phái “Humboldt mới” ở Đức (đại diện tiêu biểu: Weisgerber, Trier, Porzig...), phái “Sapir-Whorf” và khuynh hướng nghiên cứu nhân chủng tộc học ở Mỹ.

Ở Việt Nam, tư tưởng triết học về ngôn ngữ của ông đã có tác động tích cực đến giới nghiên cứu. Tiếp nhận quan điểm này của W. Humboldt, việc nghiên cứu mối quan hệ

giữa ngôn ngữ với xã hội và văn hoá càng có cơ sở vững chắc. Từ các kết quả đạt được, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hóa: ngôn ngữ vừa là thành tố văn hóa vừa là phương tiện quan trọng chuyển tải đặc trưng văn hóa và tư duy dân tộc. Đặc biệt, bằng việc sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành dân tộc học - ngôn ngữ học và văn hóa học, các nhà nghiên cứu đã có cơ sở khoa học để tìm hiểu văn hoá, lịch sử của các cộng đồng dân tộc, từ đó đưa ra những lý giải thấu đáo, sâu sắc về lịch sử hình thành các dân tộc và các nền văn hoá ở Việt Nam, qua đó phát hiện nhiều nét đặc sắc của văn hoá Việt thông qua tiếng nói hàng ngày của dân tộc.

Mặc dù trong quan niệm của W. Humboldt còn có những nét duy tâm và mang tính cá nhân khi ông cho rằng, ngôn ngữ là biểu hiện đặc biệt của linh hồn dân tộc (ảnh hưởng của triết học Kant), hoặc ngôn ngữ còn là cái phản ánh quan điểm chủ quan của con người đối với thế giới xung quanh, nhưng tư tưởng triết học về ngôn ngữ cùng với những đóng góp giá trị của ông vẫn có ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đến giới ngôn ngữ học ngày nay.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thanh Ái (2013), “Ngôn ngữ học xã hội: những quan niệm và khuynh hướng”, Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ, số 25.
2. Đinh Văn Đức, Đinh Kiều Châu (2015), “Về cấu trúc ba chiều: Ngôn ngữ - Tư duy bản ngữ - Văn hóa”, Tạp chí *Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 5 (31).
3. Lý Tùng Hiếu, Nguyễn Văn Huệ (2013), “Các khuynh hướng nghiên cứu văn hóa qua ngôn ngữ trên thế giới”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.

4. Nguyễn Quang (1984), “Wilhelm von Humboldt”, in trong *Ngôn ngữ học: khuynh hướng - lĩnh vực - khái niệm*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lý Toàn Thắng (2001), “Bản sắc văn hóa: thử nhìn từ góc độ tâm lý - ngôn ngữ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 15.
6. Trần Ngọc Thêm (1993), “Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ”, in trong *Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Trung tâm Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2002), “Humbôn K.V. Ph”, *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, t.2, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
9. Leonhard Bloomfield (1933), *Language*, New York: Henry Holt and Co.
10. Noam Chomsky (1957), *Syntactic Structures*, Mouton de Gruyter.
11. John Roberts (2002), *German Liberalism and Wilhelm Von Humboldt: A Reassessment*, Mosaic Press.
12. Pau. R. Sweet (1992), “Humboldt, Wilhelm von”, *International Encyclopedia of Linguistics*, Volume 2, Oxford University Press.
13. Wilhelm von Humboldt, *Encyclopedia Britannica*, Volume 11.
14. Wilhelm von Humboldt, *Stanford Encyclopedia of Philosophy*, <http://plato.satnfofd.edu/entries/wilhelm-humboldt>, truy cập ngày 15/02/2018.

ĐÍNH CHÍNH

Bổ sung thông tin bài báo số 6 năm 2020: Bài viết “***Thích ứng với biến đổi khí hậu trong sinh kế trồng trọt của người dân tại tỉnh Quảng Nam***” của nhóm tác giả Trần Ngọc Ngoạn, Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Viện Địa lí nhân văn là sản phẩm của Đề tài mã số 507.99-2018.300 (Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Song Tùng) được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).